TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16/01/2019
V/v: "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vũ Thị Thu**

Các hội thẩm nhân: Bà **Trần Thị Thu Vân**

Ông **Nguyễn Tất Đạt**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Trần Trúc Thủy** – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà **Vũ Thị Mỹ Liên -** Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 05/2018/TLST-HNGĐ ngày 30/01/2018 về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*"

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69a/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/11/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02/01/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **CHTT**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Tổ 10, khu phố 3, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn*: Anh **KKN**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: 188, Kimryangjang-dong, Yongin-city, Gyeonggi-do, Korea (Hàn Quốc).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 01 năm 2017 và bản tự khai, chị CHTT trình bày:

Chị và anh KKN tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 2575/UBT ngày 28/12/2005. Sau khi kết hôn, chị và anh N sống tại địa chỉ nhà bố mẹ chị tại tổ 10, khu phố 3, thị trấn TB,

huyện TB, tỉnh Đồng Nai. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về ngôn ngữ, văn hóa và quan điểm sống. Anh N thường xuyên vắng nhà, không có sự quan tâm, chăm sóc vợ con, vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không thể hàn gắn được và đã sống ly thân nhiều năm nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn để ổn định cuộc sống riêng.

Chị và anh N có 02 con chung là KH, sinh ngày 17/5/2006 và KSY, sinh ngày 14/9/2009. Hiện chị đang nuôi hai con chung và ly hôn chị có nguyện vọng tiếp tục nuôi hai con, tạm thời không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh KKN đã được ủy thác tống đạt các văn bản tố tụng nhưng không có bản khai gửi Tòa án:

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Về tố tụng:

Nguyên đơn: Chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn là đúng quy định tại Điều 228 BLTTDS.

Bị đơn đã được Tòa án tỉnh Đồng Nai tiến hành ủy thác tư pháp ,Tòa án tỉnh Đồng Nai đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp, yêu cầu anh KKN có ý kiến về việc xin ly hôn của chị T. Ngày 06/11/018 Bộ tư pháp có Văn bản số 3456/BTP-PLQT thông báo cho Tòa án biết đã thực hiện ủy thác tư pháp theo đề nghị của Tòa án. Tuy nhiên đến nay anh KKN không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án hay đến Tòa án đề làm việc, nên Tòa án xét xử vắng mặt là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị T và anh N là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, do khác văn hóa, bất đồng ngôn ngữ, quan điểm sống, anh N không quan tâm chăm sóc vợ con dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn không thể hàn gắn được và đã sống ly thân nhiều năm nay. Tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T xin được ly hôn với anh N. Tòa án đã ủy thác tư pháp tống đạt các văn bản tố tụng cho anh N nhưng đến này anh N vẫn không có ý kiến cũng không đến Tòa án làm việc. Vì vậy, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Thủy, cho bà Thủy được ly hôn với ông Nam.

- Về con chung: Hiện cả hai cháu đang sống với chị T. Chị T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi hai cháu và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Hai cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Anh N không có lời trình bày về vấn đề này. Vì vậy đề nghị giao hai cháu KH và KSY cho chị T nuôi dưỡng, tạm thời anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khai không có và không yêu cầu tòa án giải quyết. Bị đơn không có ý kiến trình bày nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Chị CHTT có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh KKN đã được Ủy thác tống đạt văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, xét xử vắng mặt chị T, anh N.

Về nội dung:

Chị CHTT với anh KKN kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 28/12/2005, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc do bất đồng về ngôn ngữ, văn hóa và quan điểm sống, nên chị T có đơn ly hôn. Xét yêu cầu ly hôn của chị T có cơ sở chấp nhận bởi lẽ hiện tại chị T và anh N không sống chung, anh N hiện sống ở đâu không báo chị T biết và không có trách nhiệm với vợ con, nên vợ chồng không có khả năng đoàn tụ. Do đó, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, xử cho chị CHTT được ly hôn anh KKN.

Về con chung: Chị T và anh N sinh được 02 con chung là KH sinh ngày 17/5/2006 và KSY sinh ngày 14/9/2009, hiện hai con đang sống chung với chị T tại địa chỉ tổ 10, khu phố 3, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Đồng Nai. Chị T có nguyên vọng được nuôi con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Tại biên bản ghi ý kiến các cháu ngày 08/02/2018 (BL 41), 02 cháu KH và KSY có nguyện vọng được ở với chị T. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị T giao hai con chung là KH và KSY cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T khai không có, còn anh N không có lời khai, nên HĐXX không xem xét.

Về án phí: Chị CHTT phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 37, Điều 147, 227, 228, 235, 266, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 83 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị CHTT. Chị CHTT được ly hôn với anh KKN.

Về con chung: Giao chị T nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung là KH, sinh ngày 17/5/2006 và KSY, sinh ngày 14/9/2009. Tạm thời anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh KKN được quyền đến trông nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết và vì quyền lợi của trẻ, các đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị CHTT phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị T đã nộp theo biên lai thu số 001251 ngày 18/01/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai được trừ vào tiền án phí chị T phải chịu.

Chị T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Anh KKN được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THA.DS tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu